VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-AMS(29 ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-AMS(29 ETB)

HIẾU THIỆN

SHEET 6231 II
SERIES L7014

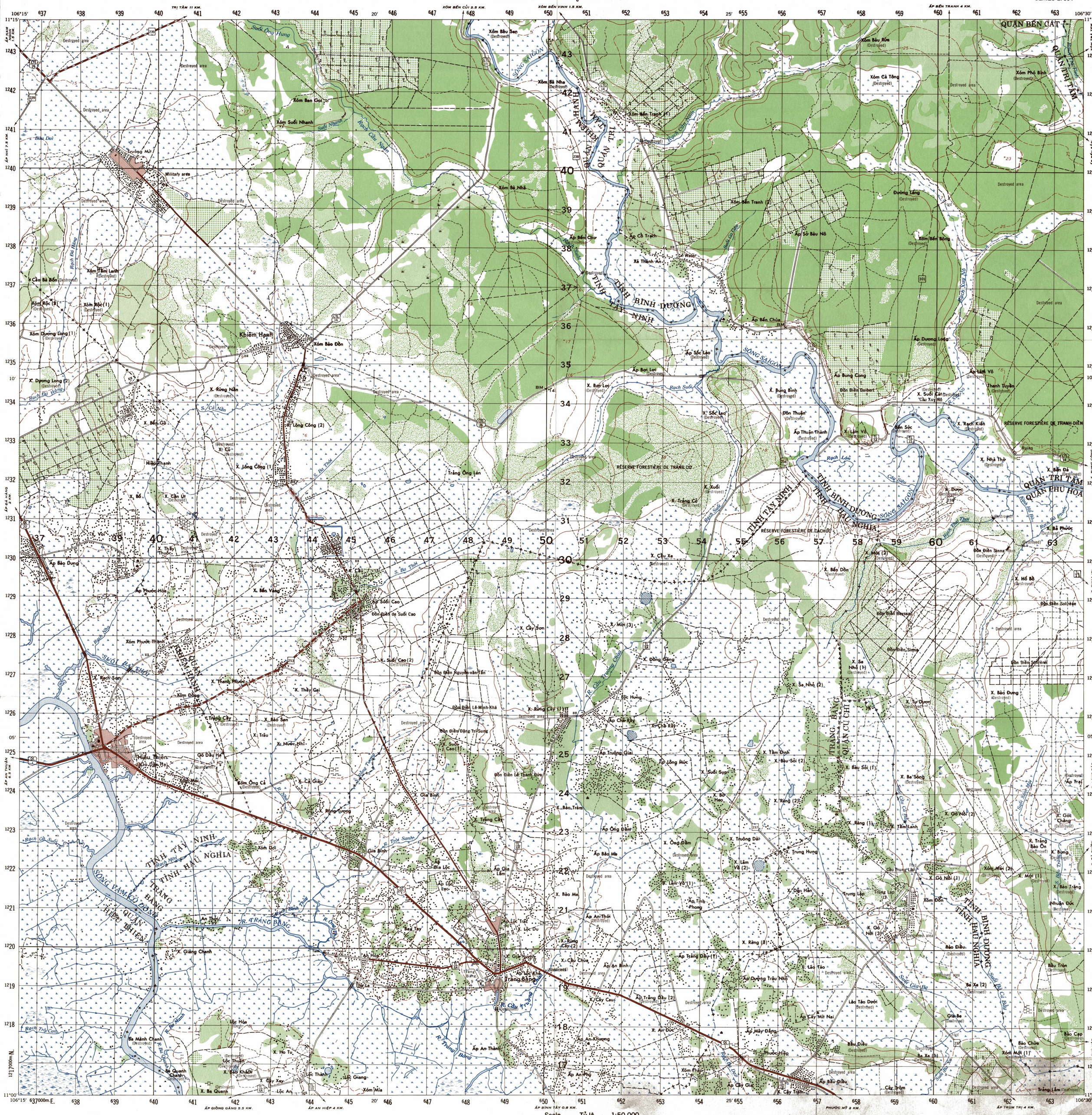

LEGEND — CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1968
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1968

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín có phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín có phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG-SÁ
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng-nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đã hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
- All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đã hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
- Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS *DẤNH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
- National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* (50, 110, 88)
- Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác* (7A, 548)

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA
- Normal gauge, single track, 1 meter (3′3⅜″) wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge:
- Wood — *Cầu gỗ*
- Steel — *Cầu sắt*
- Concrete — *Cầu xây*

Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee, Wall — *Bờ đắp; Tường*
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

- Built-up area — *Thôn-thị*
- Village — *Làng*
- Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Thập-tự; Trường học*
- Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
- Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
- Cemetery — *Nghĩa-địa*
- Fort; Ruins — *Đồn, Tàn-tích*
- Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
- Spot elevation in meters: Checked, Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* (×729, ×729)
- International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
- Phần boundary — *Ranh giới Phần*
- Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
- Delegation boundary — *Ranh giới quận*
- Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* HAO LỒNG
- Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
- Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
- Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
- Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

- Salt evaporator — *Ruộng muối*
- Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
- Sand — *Cát*
- Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
- Large falls — *Thác lớn*
- Small falls — *Thác nhỏ* (Falls)
- Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
- Clear forest — *Rừng thưa*
- Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
- Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
- Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
- Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
- Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
- Palm; Brushwood — *Gốc; Bụi rậm*
- Pine, Bamboo — *Thông; Tre*

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL 10 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS 5 METERS

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

CREDITS

PREPARED BY ..... 29TH ENGR BN, U.S. ARMY, 1968
COMPILATION METHOD ..... PHOTO REVISION OF L7014 MAPS
NAMES DATA BY ..... NGS, VIETNAM
CONTROL BY ..... USAMSFE, NGS, VIETNAM

Reprinted by NIMA 11-99

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 10 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 5 MÉT

KHỐI BẦU-DỤC ..... *EVEREST*
Ô VUÔNG ..... *UTM TỪNG 1,000 MÉT; KHU HÌNH THỚI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CHỈ SỐ ĐEN)*
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... *U.T.M.*
BÌNH-DIỆN CHUẨN ..... *MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN*
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN ..... *HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960*

NSN 7643014023076
NIMA REF. NO. L701462312
ED. NO. 002

XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, DALAT, VIỆTNAM

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899; COMMERCIAL 1-314-260-5032; DSN 450-5032; OR WRITE TO: ATTN: COD, MAIL STOP P-37, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, 4600 SANGAMORE ROAD, BETHESDA, MD 20816-5003.

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — CỔ-TỪ

An ..... village
Ấp ..... village
Bàu ..... pond, swamp
Cầu ..... bridge
Đồn Điền ..... plantation
Kinh ..... canal
R., Rạch ..... stream
Sông ..... river
S., Suối ..... stream
Thành ..... village
X., Xã ..... village
Xóm ..... village

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°16′ (5 MILS, MIL)

GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG
TRUE NORTH BẮC ĐỊA-DƯ
MAGNETIC NORTH BẮC TỪ

ELEVATION GUIDE *CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ*

BOUNDARIES *NHỮNG ĐỊA-GIỚI*

ADJOINING SHEETS *BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ*

6231 IV	6231 I	6331 IV
6231 III	6231 II	6331 III
6230 IV	6230 I	6330 IV

Sheet 6231 II falls within 1501G, NC 48-3, 1:250,000

HIGH
LOW

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu, Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Nam Phần Việt Nam
A. Tỉnh Tây Ninh
1. Quận Hiếu Thiện
2. Quận Khiêm Hạnh
B. Tỉnh Bình Dương
3. Quận Tri Tâm
4. Quận Bến Cát
5. Quận Phú Hòa
C. Tỉnh Hau Nghĩa
6. Quận Củ Chi
7. Trảng Bàng

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

XT

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông

Example: Thí dụ: 1217000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÍM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: Thí dụ: X. ĐỒNG GĂNG

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ chỉ định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

XT	52	5
	27	5

SAMPLE REFERENCE: Thí dụ: XT525275

If reporting beyond 9° N.S or 18° E.W. prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầng trước mệnh-danh khu kẻ ô:

48PXT525275

1965

HIẾU THIỆN (GÒ DẦU HẠ), VIETNAM